

Số: 62/2025/QĐST-HNGĐ

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THANH HÓA**

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 361 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Điều 6; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 39/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn*”. Gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Anh Phạm Văn T, Sinh năm: 1981

Địa chỉ: Thôn H, xã H, tỉnh Thanh Hóa

Chị Trần Thị N, Sinh năm: 1988

Địa chỉ: Khu T, xã K, thành phố Hải Phòng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 14/2013 cấp ngày 22/5/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Đến năm 2017, chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan thì vợ chồng bắt đầu sống ly thân. Do khoảng cách địa lý xa xôi cùng với những mâu thuẫn chưa được hàn gắn nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Mâu thuẫn đỉnh điểm nhất là vào năm 2022 khi anh T chị N không còn liên lạc hay trao đổi gì với nhau nữa. Khi chị N về Việt Nam sinh sống và làm việc thì giữa hai bên đã nhiều lần gặp gỡ trao đổi để tìm

hướng hàn gắn và giải quyết những mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên thống nhất ly hôn đề nghị Toà án công nhận thuận tình ly hôn. Do đó cần áp dụng điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là phù hợp.

[2]. *Về con*: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N xác định vợ chồng có 02 con chung là: cháu Phạm Trần Thiên B, sinh ngày 24/11/2009, cháu Phạm Tuấn N1, sinh ngày 05/10/2014.

Hai bên thống nhất thỏa thuận: Giao cháu Phạm Trần Thiên B và cháu Phạm Tuấn N1 cho anh Phạm Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh Phạm Tuấn N1 không yêu cầu chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3]. *Về tài sản, công nợ*: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] *Về lệ phí*: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N mỗi người chịu trách nhiệm nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí giải quyết việc sơ thẩm.

[5]. Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành ngày 05 tháng 8 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N.

- *Về con*: Công nhận anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N có 02 con chung là: cháu Phạm Trần Thiên B, sinh ngày 24/11/2009, cháu Phạm Tuấn N1, sinh ngày 05/10/2014. Công nhận sự thoả thuận giữa anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N: Giao cháu Phạm Trần Thiên B và cháu Phạm Tuấn N1 cho anh Phạm Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chị Trần Thị N có quyền qua lại thăm nom con chung không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh Phạm Văn T.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và công nợ: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N mỗi người nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng lệ phí anh Phạm Văn T, chị Trần Thị N đã nộp theo Biên lai thu số 0008149 ngày 29/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị N đã nộp đủ lệ phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thu hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá
- VKSND khu vực 5 – Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa ;
- UBND thị trấn Kê Sắt; thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Lương Thị Hoa

